

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/500) sắp xếp,
bố trí ổn định dân cư xã Quảng Nhâm**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN A LƯỚI

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng
6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy
hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính
phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính
phủ sửa đổi Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm
định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày
06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính
phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính
phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây
dựng hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ Xây
dựng về QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ
Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ
Xây dựng ban hành định mức xây dựng;*

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025.

Căn cứ Quyết định 590/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt Chương trình Bố trí dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định 73/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành quy định về phân công, phân cấp và ủy quyền công tác quản lý quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

Căn cứ Quyết định số 66/2023/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về việc phân công, phân cấp và ủy quyền công tác quản lý quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành kèm theo Quyết định số 73/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế.

Xét Tờ trình số 114/TTr-BQLDA ngày 30 tháng 5 năm 2024 của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực A Lưới về việc xin thẩm định, phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/500) sắp xếp, bố trí ổn định dân cư xã Quảng Nhâm; Báo cáo số 55/BC-KTHT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của phòng Kinh tế và Hạ tầng về việc thẩm định Đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/500) sắp xếp bố trí ổn định dân cư xã Quảng Nhâm và theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/500) sắp xếp, bố trí ổn định dân cư xã Quảng Nhâm với những nội dung chính sau:

1. Phạm vi, quy mô, ranh giới nghiên cứu:

Đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/500) sắp xếp, bố trí ổn định dân cư xã Quảng Nhâm có tổng diện tích nghiên cứu quy hoạch là 23,27 ha, có ranh giới như sau:

- + Phía Đông và phía Tây giáp khu vực canh tác lúa của thôn A Hưor Pa E.
- + Phía Nam giáp đường liên thôn xã Quảng Nhâm.

- + Phía Bắc giáp đất trồng rừng sản xuất do UBND xã Quảng Nhâm quản lý.
- + Dự báo quy mô dân số ở khu vực lập quy hoạch: Từ 80 - 90 hộ, tương đương 400 - 450 người.

2. Mục tiêu, tính chất:

2.1. Mục tiêu:

- Mục tiêu chung: Thực hiện bố trí ổn định dân cư tại các vùng trên địa bàn huyện A Lưới bị ảnh hưởng bởi thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, nhằm ổn định và nâng cao đời sống của người dân, hạn chế thấp nhất thiệt hại do thiên tai, di cư tự do; giải quyết việc làm, tăng thu nhập, hỗ trợ người dân tiếp cận bình đẳng các dịch vụ xã hội cơ bản, góp phần giảm nghèo, bảo vệ môi trường và củng cố quốc phòng, an ninh

- Mục tiêu cụ thể: Thực hiện bố trí ổn định cho 80 - 90 hộ dân đặc biệt khó khăn, thường xuyên bị ngập lụt vào mùa mưa.

2.2. Tính chất:

- Việc quy hoạch khu vực ổn định dân sinh, giải quyết nhu cầu bức thiết cho các hộ dân bị mất đất ở, đất sản xuất do lũ quét, sạt lở đất ở ven sông, ven núi đang gặp khó khăn về đất ở, đất sản xuất. Đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế, xã hội của huyện A Lưới nói riêng và tỉnh Thừa Thiên Huế nói chung.

- Là khu vực bố trí ổn định các hộ dân theo hình thức tái định cư tập trung, xen ghép hoặc ổn định tại chỗ theo quy hoạch, kế hoạch.

- Là khu vực bố trí ổn định dân cư để phòng, tránh và giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai; khắc phục tình trạng dân di cư tự do và di dân ra các thôn, bản sát biên giới.

3. Các nội dung quy hoạch chủ yếu:

3.1. Dự báo quy mô dân số:

- Dự báo bố trí cho tối đa khoảng 450 người đến tái định cư trong vùng dự án.
- Tuy nhiên, quy mô có thể điều chỉnh để sắp xếp, bố trí cho phù hợp với điều kiện địa hình đồi núi dốc tại khu vực dự án, nhằm đảm bảo an toàn, tránh sạt lở, ảnh hưởng đến dân tái định cư.

3.2. Quy mô lập quy hoạch:

- Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật tuân thủ:
 - + QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn Quốc gia về quy hoạch xây dựng, ban hành theo thông tư 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.
 - + Quyết định số 33/2014/QĐ-UBND ngày 30 tháng 06 năm 2014 về việc ban hành quy định hạn mức giao đất ở; hạn mức công nhận đất ở đối với đất vườn, ao trong cùng thửa đất đang có nhà ở cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Quy mô dự kiến bao gồm toàn bộ diện tích lập dự án xây dựng sắp xếp, bố trí ổn định dân cư xã Quảng Nhâm khoảng 23 ha.

3.3. Các chỉ tiêu xây dựng cơ bản:

- Bảng chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu điểm dân cư nông thôn (theo Bảng 2.31 thông tư 01/2021/TT-BXD).

| Loại đất | Chỉ tiêu sử dụng đất (m²/người) | Quy hoạch (m²) |
|--|---|----------------------------------|
| Đất xây dựng công trình nhà ở | 25 | 94.25 |
| Đất xây dựng công trình công cộng, dịch vụ | 5 | 80.75 |
| Đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật | 5 | 94.75 |
| Cây xanh công cộng | 2 | 80.75 |
| Chú thích: Không bao gồm đất để bố trí các công trình hạ tầng thuộc cấp quốc gia, tỉnh, huyện. | | |

- Mật độ xây dựng thuần $\leq 50\%$ (theo bảng 2.8, Thông tư 01/2021/TT-BXD).

- Mật độ xây dựng gộp (bruto): $\leq 60\%$ (theo 2.6.4, Thông tư 01/2021/TT-BXD).

- Tầng cao tối đa: 3 tầng (theo Quy hoạch chung xây dựng xã Quảng Nhâm).

3.4. Chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật:

3.4.1. Cấp điện:

- Nhu cầu điện phục vụ sinh hoạt điểm dân cư nông thôn cần đảm bảo đạt tối thiểu là 150 W/người;

- Nhu cầu điện cho công trình công cộng phải đảm bảo $> 15\%$ nhu cầu điện sinh hoạt;

- Nhu cầu điện phục vụ sản xuất phải tính toán dựa trên các yêu cầu cụ thể của từng cơ sở sản xuất.

3.4.2. Cấp nước:

- Nước cấp cho sinh hoạt: Trường hợp cấp nước đến hộ gia đình đảm bảo tối thiểu 60 lít/người/ngày đêm; trường hợp cấp nước đến vị trí lấy nước công cộng đảm bảo tối thiểu 40 lít/người/ngày đêm;

- Nước tưới cây, rửa đường tối thiểu bằng 8% lượng nước sinh hoạt.

3.4.3. Thoát nước: Thoát nước mưa và nước thải sinh hoạt riêng biệt.

3.4.4. Thông tin liên lạc:

Thông tin liên lạc: Xác định nguồn tín hiệu, nhu cầu sử dụng, đề xuất giải pháp thông tin liên lạc (điện thoại, internet, truyền hình...).

3.4.5. Rác thải:

Bố trí 1 số điểm thu gom rác nội bộ khu dân cư, sau đó vận chuyển về khu xử lý theo quy hoạch của huyện A Lưới.

4. Hiện trạng sử dụng đất và hạ tầng kỹ thuật khu vực lập quy hoạch:

4.1. Tình hình sử dụng đất:

Khu vực nghiên cứu quy hoạch chủ yếu là đất trồng trọt khác, một số nhà dân (từ 01 đến 02 tầng) dọc theo tuyến đường thủy điện A Lưới.

Bảng thống kê đất hiện trạng

| STT | Mục đích sử dụng đất | Ký hiệu | Diện tích hiện trạng (ha) | Ghi chú |
|----------|-------------------------|-------------|---------------------------|---|
| 1 | Đất nông nghiệp | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUC, LUK | 0.47 | Đất trồng lúa, đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại |
| 1.2 | Đất trồng trọt khác | CLN, NHK | 21.90 | Đất trồng cây lâu năm, đất nương rẫy trồng cây hằng năm khác |
| 1.3 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 0.26 | Đất nuôi trồng thủy sản |
| 2 | Đất xây dựng | | | |
| 2.1 | Đất giao thông | <i>DGT</i> | 0.52 | Đất giao thông là đất sử dụng vào mục đích xây dựng các công trình giao thông bao gồm đường sắt, đường bộ (kể cả đường tránh, đường cứu nạn, đường trong khu dân cư và đường trên đồng ruộng phục vụ nhu cầu đi lại chung của mọi người |
| 3 | Đất khác | | | |
| 3.1 | Đất chưa sử dụng | DCS | 0.12 | Đất đồi núi chưa sử dụng |
| | Tổng | | 23.27 | |

4.2. Hạ tầng kỹ thuật:

4.2.1. Giao thông:

Hiện tại, các tuyến đường chính bao quanh khu vực dự án là đường liên thôn (đường bê tông), đường trục thôn A Hươ Pa E (đường bê tông).

Ngoài ra, hiện có đường dẫn vào khu tái định cư có bề rộng mặt đường 3,0m bằng bê tông. Tuy nhiên, tuyến đường này đã xuống cấp nghiêm trọng, bề mặt đường đã bị bong tróc, xuất hiện nhiều ổ gà gây nguy hiểm cho người dân trong quá trình lưu thông, đặc biệt là vào mùa mưa.

4.2.2. Cấp điện:

- Gần khu vực quy hoạch dự án đã có đường dây trung thế dọc đường liên thôn, vì vậy việc định hướng cấp nước, điện cho khu vực tái định cư sẽ rất thuận lợi.

- Hệ thống điện chiếu sáng công cộng hiện nay chưa có.

4.2.3. Cấp nước:

- Nguồn nước mặt: Tại khu vực này chủ yếu nhờ vào nguồn nước mưa và nước của các con sông, suối cung cấp cho nhu cầu và sản xuất của nhân dân.

- Nguồn nước sạch: Gần khu vực dự án đã có các đường ống cấp nước sạch vào các khu vực dân cư hiện hữu. Vì vậy, việc định hướng cấp nước sạch cho khu vực tái định cư sẽ rất thuận lợi và tiết kiệm.

4.2.4. Thoát nước và vệ sinh môi trường:

- Địa hình khu đất còn ở dạng tự nhiên, chưa san lấp; nước mưa dồn về các khu vực có cốt thấp hơn rồi chảy ra các khe suối nhỏ, sau đó chảy vào sông A Sáp.

- Trong khu vực quy hoạch chưa có các hộ dân sinh sống nên vẫn còn đảm bảo vấn đề vệ sinh môi trường, các loại chất thải được giải quyết bằng cách tự tiêu.

5. Quy hoạch chi tiết xây dựng:

5.1. Quy hoạch kiến trúc, sử dụng đất, phân lô:

5.1.1. Cơ cấu các khu chức năng quy hoạch:

- Đất ở phục vụ tái định cư: Đất vườn, đất trồng cây lâu năm và cây hoa màu.

- Khu cây xanh kết hợp suối tự nhiên hiện có tạo thành khu tái tạo môi trường khí và cách ly nguồn nước xa khu dân cư.

- Đất giao thông phục vụ đi lại trong nội bộ khu ở (mặt bê tông theo chuẩn giao thông nông thôn mới, mặt nền có dự kiến cho tương lai).

- Các khu khác bao gồm các khu hạ tầng kỹ thuật.

5.1.2. Sử dụng đất:

a) Định hướng quy hoạch sử dụng đất:

- Hiện trạng khu đất có địa hình đồi núi, việc bố trí khu dân cư vào khu vực này hết sức khó khăn mà không ít ảnh hưởng đến san lấp mặt bằng tự nhiên. Với nguyên tắc tuân thủ địa hình tự nhiên nên việc bố trí các khu chức năng khác cũng sẽ đi theo địa hình tự nhiên hiện có, nhằm đảm bảo được cảnh quan tự nhiên, cũng như môi trường sinh thái khu vực này.

b) Bố cục không gian kiến trúc: Bố cục không gian kiến trúc tổng thể mang đặc trưng kiến trúc vùng đồi núi (các công trình bám theo độ dốc địa hình, xen kẽ với cây xanh trong vườn). Trong khu quy hoạch, có các khu chức năng: Khu công cộng, khu ở tái định cư, cây xanh cảnh quan.

c) Nhà ở: Các cụm dân cư được phân biệt rõ ràng bởi mạng lưới đường giao thông chính và được tổ chức theo địa hình tự nhiên dọc theo các tuyến đường khu vực và đường nội bộ. Không gian kiến trúc các khu nhà ở được tổ chức hài hòa với cảnh quan cây xanh, làm tăng vẻ đẹp của cảnh quan khu ở.

d) Dựa vào quy chuẩn quy hoạch sử dụng đất, tỷ lệ các loại đất trong khu dân cư của TCVN và bản đồ hiện trạng khu đất từ, đó đi đến quy hoạch sử dụng đất phù hợp với tiêu chuẩn và điều chỉnh với nhu cầu thực tế.

Bảng tổng hợp quy hoạch sử dụng đất

| STT | Mục đích sử dụng đất | Ký hiệu | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích quy hoạch (ha) | Ghi chú |
|----------|-------------------------------------|-------------|---------------------------|--------------------------|---|
| 1 | Đất nông nghiệp | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUC, LUK | 0.47 | 0.00 | Đất trồng lúa, đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại |
| 1.2 | Đất trồng trọt khác | CLN, NHK | 21.90 | 0.00 | Đất trồng cây lâu năm, đất nương rẫy trồng cây hằng năm khác |
| 1.3 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 0.26 | 0.00 | Đất nuôi trồng thủy sản |
| 2 | Đất xây dựng | | | | |
| 2.1 | Đất ở | ONT | 0.00 | 14.67 | Đất ở tại nông thôn |
| 2.2 | Đất cây xanh; đất thể dục, thể thao | DCK | 0.00 | 5.01 | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao (chỉ tính đất xây dựng các công trình phục vụ cấp xã); đất vui chơi, giải trí công cộng (trừ bãi tắm) |
| 2.3 | Đất giao thông | DGT | 0.52 | 3.35 | Đất giao thông là đất sử dụng vào mục đích xây dựng các công trình giao thông bao gồm đường sắt, đường bộ (kể cả đường tránh, đường cứu nạn, đường trong khu dân cư và đường trên đồng ruộng) |

| | | | | | |
|----------|------------------------------|-----|--------------|--------------|--|
| | | | | | phục vụ nhu cầu đi lại chung của mọi người |
| 2.4 | Đất hạ tầng phục vụ sản xuất | DTL | 0.00 | 0.24 | Đất thủy lợi là đất sử dụng vào mục đích xây dựng các công trình thủy lợi bao gồm thoát nước, tưới nước, tiêu nước |
| 3 | Đất khác | | | | |
| 3.1 | Đất chưa sử dụng | DCS | 0.12 | 0.00 | Đất đồi núi chưa sử dụng |
| | Tổng | | 23.27 | 23.27 | |

5.1.3. Định hướng phát triển kiến trúc cảnh quan:

- Nhà ở có tầng cao trung bình từ 1 - 3 tầng, cao độ sàn tầng 1 tối thiểu 2.5m (nếu là nhà sàn) và tối đa 3,6m.

- Chỉ giới xây dựng: 2m tính từ chỉ giới đường đỏ.

- Khuyến khích xây dựng nhà ở theo kiểu truyền thống đặc trưng của miền núi.

5.1.4. Phân lô nhà ở tái định cư:

- Lô ở có diện tích trung bình khoảng 1.500m², được bố trí tại các vị trí an toàn trên nền đất đào.

- Đất ở được bố trí theo dạng đất ở hỗn hợp, trong đó: Một phần dùng để xây nhà ở, phần còn lại dùng để trồng cây phát triển mô hình kinh tế vườn.

- Do ở vùng đồi núi khá cao chịu nhiều tác động của gió nên khi xây dựng nhà chú ý các nhà xây sole nhau (tránh xây thẳng hàng), nhằm phân tán luồng gió tác động vào nhà.

Bảng tổng hợp phân lô

| S TT | TÊN LÔ ĐẤT | DIỆN TÍCH LÔ ĐẤT (m ²) | TẦNG CAO TỐI ĐA | S TT | TÊN LÔ ĐẤT | DIỆN TÍCH LÔ ĐẤT (m ²) | TẦNG CAO TỐI ĐA | GHI CHÚ |
|------|------------|------------------------------------|-----------------|------|------------|------------------------------------|-----------------|--|
| 1 | LO-01 | 2027 | 3 | 45 | LO-45 | 1611 | 3 | 1. Diện tích đất ở cấp mới không vượt quá 500m ² theo QĐ số 33/2014/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2014 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc ban hành quy định hạn mức giao đất ở; hạn mức công nhận đất ở đối với |
| 2 | LO-02 | 1846 | 3 | 46 | LO-46 | 1576 | 3 | |
| 3 | LO-03 | 1840 | 3 | 47 | LO-47 | 1611 | 3 | |
| 4 | LO-04 | 1922 | 3 | 48 | LO-48 | 1516 | 3 | |
| 5 | LO-05 | 1526 | 3 | 49 | LO-49 | 1651 | 3 | |
| 6 | LO-06 | 1823 | 3 | 50 | LO-50 | 1630 | 3 | |
| 7 | LO-07 | 1756 | 3 | 51 | LO-51 | 1523 | 3 | |
| 8 | LO-08 | 1534 | 3 | 52 | LO-52 | 1611 | 3 | |

| | | | | | | | | |
|----|-------|------|---|-------------|-------|---------------|---|--|
| 9 | LO-09 | 1551 | 3 | 53 | LO-53 | 1612 | 3 | đất vườn, ao trong cùng thửa đất đang có nhà ở cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; diện tích còn lại của lô được sử dụng vào mục đích trồng cây phát triển kinh tế vườn. 2. Mật độ xây dựng thuần $\leq 50\%$ (theo bảng 2.8 thông tư 01/2021/TT-BXD). 3. Mật độ xây dựng gộp (bruto): $\leq 60\%$ (theo 2.6.4 thông tư 01/2021/TT-BXD). 4. Tầng cao tối đa: 3 tầng (theo Quy hoạch chung xây dựng xã Quảng Nhâm). |
| 10 | LO-10 | 1535 | 3 | 54 | LO-54 | 1626 | 3 | |
| 11 | LO-11 | 1640 | 3 | 55 | LO-55 | 1654 | 3 | |
| 12 | LO-12 | 1513 | 3 | 56 | LO-56 | 1699 | 3 | |
| 13 | LO-13 | 1548 | 3 | 57 | LO-57 | 1745 | 3 | |
| 14 | LO-14 | 1548 | 3 | 58 | LO-58 | 2236 | 3 | |
| 15 | LO-15 | 1752 | 3 | 59 | LO-59 | 2041 | 3 | |
| 16 | LO-16 | 1780 | 3 | 60 | LO-60 | 1649 | 3 | |
| 17 | LO-17 | 1548 | 3 | 61 | LO-61 | 1716 | 3 | |
| 18 | LO-18 | 1514 | 3 | 62 | LO-62 | 1846 | 3 | |
| 19 | LO-19 | 1561 | 3 | 63 | LO-63 | 1876 | 3 | |
| 20 | LO-20 | 1707 | 3 | 64 | LO-64 | 1872 | 3 | |
| 21 | LO-21 | 1965 | 3 | 65 | LO-65 | 2060 | 3 | |
| 22 | LO-22 | 1503 | 3 | 66 | LO-66 | 1583 | 3 | |
| 23 | LO-23 | 1601 | 3 | 67 | LO-67 | 2088 | 3 | |
| 24 | LO-24 | 1520 | 3 | 68 | LO-68 | 1648 | 3 | |
| 25 | LO-25 | 1533 | 3 | 69 | LO-69 | 1637 | 3 | |
| 26 | LO-26 | 1690 | 3 | 70 | LO-70 | 1674 | 3 | |
| 27 | LO-27 | 1695 | 3 | 71 | LO-71 | 1664 | 3 | |
| 28 | LO-28 | 1637 | 3 | 72 | LO-72 | 1507 | 3 | |
| 29 | LO-29 | 1527 | 3 | 73 | LO-73 | 1540 | 3 | |
| 30 | LO-30 | 1578 | 3 | 74 | LO-74 | 1620 | 3 | |
| 31 | LO-31 | 1613 | 3 | 75 | LO-75 | 1572 | 3 | |
| 32 | LO-32 | 1547 | 3 | 76 | LO-76 | 1911 | 3 | |
| 33 | LO-33 | 1675 | 3 | 77 | LO-77 | 1505 | 3 | |
| 34 | LO-34 | 1513 | 3 | 78 | LO-78 | 2545 | 3 | |
| 35 | LO-35 | 1810 | 3 | 79 | LO-79 | 1754 | 3 | |
| 36 | LO-36 | 1640 | 3 | 80 | LO-80 | 1954 | 3 | |
| 37 | LO-37 | 1623 | 3 | 81 | LO-81 | 1529 | 3 | |
| 38 | LO-38 | 1589 | 3 | 82 | LO-82 | 1657 | 3 | |
| 39 | LO-39 | 1708 | 3 | 83 | LO-83 | 1766 | 3 | |
| 40 | LO-40 | 1510 | 3 | 84 | LO-84 | 1927 | 3 | |
| 41 | LO-41 | 1539 | 3 | 85 | LO-85 | 1617 | 3 | |
| 42 | LO-42 | 1635 | 3 | 86 | LO-86 | 1509 | 3 | |
| 43 | LO-43 | 1596 | 3 | 87 | LO-87 | 1846 | 3 | |
| 44 | LO-44 | 1617 | 3 | TỔNG | | 146749 | | |

5.2. Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật:

5.2.1. Chuẩn bị kỹ thuật:

- San nền:

+ Hướng dốc nền bám theo hướng dốc nền hiện hữu của từng khu vực, cao độ thiết kế san nền cục bộ cho từng khu vực.

+ Quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật được bám sát địa hình hiện trạng để hạn chế tối đa khối lượng san lấp, đồng thời đảm bảo điều kiện thoát nước mặt được thuận lợi.

+ Đất đắp được đầm chặt với hệ số $k=0,9$.

+ Để đảm bảo an toàn cho đất ở, tránh sạt lở, taluy đào hướng ra ngoài được bạt theo tỷ lệ 3:1.

+ Tổng diện tích san nền khoảng 10 ha.

+ Chiều cao đào san nền từ đỉnh cao nhất đến nền có nơi khoảng 13m.

+ Các vị trí taluy, đất đắp trồng cây, cỏ chống sạt lở.

- *Thoát nước mưa:*

+ Nước mặt được thu gom và dẫn bằng hệ thống kênh hở chạy dọc sườn taluy khu vực quy hoạch với kích thước mương hình thang 0.6x0.6x0.6(m). Bên cạnh đó, rãnh biên dọc các tuyến đường giao thông được bố trí hệ thống thoát nước mặt đường với mương hở hình thang kích thước 0.4x0.4x0.4(m). Sau đó, được thoát thông qua các công bằng đường cùng với các kênh hở gia cố bởi tấm đan được bố trí tại các điểm thoát nước chính hiện trạng của khu quy hoạch với kích thước 1.5x1x1.5m.

+ Bố trí các công ngang đường tại các vị trí tụ thủy để thoát nước qua đường, khẩu độ công bố trí phù hợp với diện tích và độ dốc lưu vực; mương hoặc hố giảm áp được bố trí để giảm áp lực nước tác động xói mòn đất.

+ Bố trí các công hộp qua đường thay thế rãnh biên để thoát nước tại các vị trí đường giao nhau, các vị trí giao nhau của đường bố trí công bằng đường.

BẢNG THỐNG KÊ CHIỀU DÀI MƯƠNG THOÁT NƯỚC

| STT | Loại mương | Đ.V | Khối lượng |
|------------|----------------------------------|------------|-------------------|
| 1 | Mương thoát nước KT 0.6x0.6x0.6m | m | 890 |
| 2 | Mương thoát nước KT 1.5x1.0x1.5m | m | 246 |

5.2.2. Giao thông:

a) Căn cứ và cơ sở thiết kế:

- QCVN 07-4:2016/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình Hạ tầng kỹ thuật - Công trình giao thông.

- Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014 của Bộ GTVT về việc ban hành “Hướng dẫn lựa chọn quy mô kỹ thuật đường giao thông nông thôn phục vụ chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020”.

- TCVN 10380:2014 Đường giao thông nông thôn - Yêu cầu thiết kế.

b) Nguyên tắc thiết kế:

- Tuân thủ các quy chuẩn, tiêu chuẩn và yêu cầu thiết kế hiện hành.
- Không chế cao độ tại các điểm giao nhau giữa các tuyến và điểm giao nhau với các tuyến giao thông bên ngoài.
- Bám sát địa hình hạn chế tối đa công tác đào đắp.
- Các vị trí taluy đất đắp trồng cỏ chống sạt lở.

c) Các thông số kỹ thuật của tuyến đường :

Đường trục chính khu quy hoạch :

- Cấp đường: Đường cấp A miền núi;
- Tốc độ tính toán: 20 Km/h;
- Số làn xe ô tô: 1 làn;
- Chiều rộng mặt đường: 7,5m;
- Chiều rộng lề đường: 1,5m;
- Chiều rộng của nền đường: 10,5m;
- Độ dốc siêu cao lớn nhất: 6%;
- Bán kính đường cong nằm tối thiểu giới hạn: 30m;
- Độ dốc dọc lớn nhất: 11%;
- Chiều dài lớn nhất của đoạn có dốc dọc lớn hơn 5%: 300m;
- Tĩnh không thông xe: 4.5m;

Đường nhánh khu quy hoạch:

- Cấp đường: Đường cấp B miền núi;
- Tốc độ tính toán: 15 km/h;
- Số làn xe ô tô: 1 làn;
- Chiều rộng mặt đường: 5,5m;
- Chiều rộng lề đường: 1,0m;
- Chiều rộng của nền đường: 7,5m;
- Độ dốc siêu cao lớn nhất: 5%;
- Bán kính đường cong nằm tối thiểu giới hạn: 15m;
- Độ dốc dọc lớn nhất: 13%;
- Chiều dài lớn nhất của đoạn có dốc dọc lớn hơn 5%: 300m;
- Tĩnh không thông xe: 3,5m;

Bảng tọa độ nút giao

| STT | TÊN NÚT | TỌA ĐỘ X | TỌA ĐỘ Y |
|------------|----------------|-----------------|-----------------|
| 1 | G1 | 1797340.01 | 522804.54 |
| 2 | G2 | 1797243.73 | 522891.83 |
| 3 | G3 | 1797123.98 | 523000.40 |
| 4 | G4 | 1797020.19 | 523012.23 |
| 5 | G5 | 1796834.21 | 522951.43 |
| 6 | G6 | 1796758.14 | 522948.86 |
| 7 | G7 | 1796582.93 | 522924.29 |
| 8 | G8 | 1796407.01 | 522902.11 |
| 9 | G9 | 1796757.85 | 522887.43 |
| 10 | G10 | 1796630.58 | 522832.38 |
| 11 | G11 | 1796496.58 | 522787.73 |
| 12 | G12 | 1796521.20 | 522641.03 |
| 13 | G13 | 1796410.17 | 522877.67 |
| 14 | G14 | 1797192.02 | 522703.56 |
| 15 | G15 | 1797189.78 | 522615.74 |
| 16 | G16 | 1797077.13 | 523274.84 |
| 17 | G17 | 1796845.33 | 523541.84 |

d) Tổng hợp các tuyến đường:

| BẢNG THỐNG KÊ CHIỀU DÀI VÀ CẮT NGANG TUYẾN GIAO THÔNG | | | |
|--|------------------|----------------------|---|
| STT | TÊN TUYẾN | CHIỀU DÀI (m) | MẶT CẮT NGANG |
| 1 | N1 | 1050 | ĐƯỜNG RỘNG 10,5m BAO GỒM: LỀ ĐƯỜNG +LÒNG ĐƯỜNG+LỀ ĐƯỜNG 1,5m+7,5m+1,5m CHỈ GIỚI ĐƯỜNG ĐỎ LÙI THÊM 1,2m Ở PHÍA ĐƯỜNG CÓ THÊM RÃNH BIÊN THOÁT NƯỚC MƯA |
| 2 | N2 | 420 | ĐƯỜNG RỘNG 7,5m BAO GỒM: LỀ ĐƯỜNG +LÒNG ĐƯỜNG+LỀ ĐƯỜNG 1,0m+5,5m+1,0m CHỈ GIỚI ĐƯỜNG ĐỎ LÙI THÊM 1,2m Ở PHÍA ĐƯỜNG CÓ THÊM RÃNH BIÊN THOÁT NƯỚC MƯA |
| 3 | N3 | 730 | |
| 4 | N4 | 375 | |
| 5 | N5 | 295 | |
| 6 | N6 | 1270 | |
| 7 | N7 | 140 | |
| | TỔNG | 4280 | |

5.2.3. Cấp điện:

a) Trạm biến áp:

- Nguồn điện: Được đầu nối từ hệ thống cấp điện trong khu vực.
- Quy hoạch với công suất 160kVA 22/0.4kV.
- Quy hoạch lắp mới trạm biến áp: Trạm điện hạ thế phải đặt ở trung tâm của phụ tải điện, tại vị trí thuận tiện cho việc đặt đường dây, ít cắt đường giao thông, không gây trở ngại, nguy hiểm cho sản xuất, sinh hoạt.
- Quy hoạch cấp điện được thiết kế theo thông tư 01/2021/TT-BXD về QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng do Bộ Xây dựng ban hành.

b) Đường dây trung thế:

Đường dây trung thế đầu nối vào đường dây trung thế hiện trạng dọc đường liên thôn để dẫn nguồn điện đến trạm biến áp dự kiến; đường dây trung thế sẽ đi dọc đường trục chính, dùng cột điện ly tâm cao 12m; chiều dài đường dây trung thế dự kiến là: 750m.

c) Đường dây hạ thế:

Đường dây hạ thế sẽ được bố trí dọc các tuyến đường nhánh và sẽ được kết hợp đèn chiếu sáng đường; cột ly tâm 8,0m, khoảng cách giữa 2 cột khoảng 30-50m; chiều dài đường dây hạ thế dự kiến là: 2.600m.

d) Chiếu sáng đường:

- Hệ thống chiếu sáng được thiết kế theo QCVN 07-7:2016/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình Hạ tầng kỹ thuật - Công trình chiếu sáng.

- Đối với tuyến đường trục chính khu quy hoạch có mặt cắt đường 10,5m, lắp đặt cột đèn cao $H = 8m$, 1 nhánh cần đèn vươn 0,45m, bóng đèn 150W.

- Đối với tuyến đường nhánh khu quy hoạch có mặt cắt đường 7,5m, lắp cần đèn kết hợp trụ điện hạ thế, bóng đèn 75W.

- Yêu cầu kỹ thuật: Độ chói trung bình tối thiểu $L_{tb} (cd/m^2) = 1.5$

+ Độ đồng đều độ chói chung: $U_0 = 0.4$

Độ đồng đều độ chói dọc $U_1 = 0.6$

Chỉ số lóa không tiện nghi G , tối thiểu = 5

Độ tăng ngưỡng TI tối đa (%) = 10

Độ rọi ngang trung bình tối thiểu $E_{n,tb} (lx) = 10$

+ Lưới điện trong khu vực quy hoạch dùng lưới điện lắp nổi.

e) Chỉ tiêu cấp điện:

| TT | Tên loại hệ phụ tải | Chỉ tiêu | Ghi chú |
|----|----------------------|--------------------|---------------------------------|
| 1 | Điện sinh hoạt | 200 W/người | $\geq 150\text{W}/\text{Người}$ |
| 2 | Chiếu sáng công cộng | 50 W/người | $>15\%$ điện sinh hoạt |
| 3 | Công trình công cộng | 50 W/người | $>15\%$ điện sinh hoạt |
| | Cộng | 300 W/người | |

(Theo thông tư 01/2021/TT-BXD về QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng)

f) Tính toán công suất và khối lượng xây lắp chính:

- Dự kiến khu vực dự án có khoảng 85 - 90 hộ dân sinh sống, tương đương 450 người (bình quân 5 người/hộ).

- Số lượng người trong khu vực quy hoạch: 450 người * 0.3kW/người = 135 kW.

Chiếu sáng công cộng: Sử dụng điện năng lượng mặt trời.

* Tổng công suất tính toán: Ptt = Tổng công suất cấp điện sinh hoạt + Tổng công suất chiếu sáng đường.

- Ptt = 135 kW.

+ Chọn $\cos\varphi = 0.85$

+ Chọn hệ số sử dụng = 0.7

+ Công suất dự trữ phát triển 10%

→ Công suất TBA S = $1.1 \cdot (135/0.85) \cdot 0.7 = 122.3 \text{ kVA}$ → Thiết kế tính chọn 1 máy biến áp có công suất 160 kVA.

- Chiều dài đường dây hạ thế: 2.600m.

- Chiều dài đường dây trung thế 2 pha, 22kV: 750m.

- Số cần đèn đường treo cột điện hạ thế dọc theo đường nhánh: 60 bộ.

- Số cột đèn và cần đèn dọc theo trục chính: 37 bộ.

5.2.4. Thông tin liên lạc:

Sử dụng trụ anten trên có sẵn tại vị trí trường Tiểu học Nhâm.

5.2.5. Cấp nước:

a) Định hướng cấp nước:

Các tiêu chuẩn áp dụng

- QCVN 07-1:2016/BXD Các công trình Hạ tầng kỹ thuật - Công trình cấp nước.

- TCVN 33-2006 Cấp nước - Mạng lưới đường ống và công trình - Tiêu chuẩn thiết kế.

Tiêu chuẩn dùng nước

- Tiêu chuẩn cấp nước tính cho đầu người sử dụng: $q = 80-120(l/người.ngày)$, có trang thiết bị vệ sinh (A).
- Nước cho tưới cây, rửa đường: $10\%(A)$.
- Nước công trình công cộng, dịch vụ: $10(A)$.
- Hệ số dùng nước không điều hòa $K (ngày.max) = 1,2 - 1,4$.

Chỉ tiêu và nhu cầu dùng nước sinh hoạt

| TT | Mục đích dùng nước | Tiêu chuẩn | Lưu lượng (m ³ /ngày) |
|----------|---|--------------------------|----------------------------------|
| 1 | Cấp nước tưới sinh hoạt (A) | 80-120(l/người/ngày đêm) | 40 |
| 2 | Cấp nước công trình công cộng, dịch vụ. | 10%A | 4 |
| 3 | Cấp nước rửa đường, tưới cây | 10%A | 4 |
| 4 | Nước chữa cháy | 10(l/s)/đám cháy | 36 |
| 5 | Nước rò rỉ | 13% * (1+2+3+4) | 13 |
| 6 | Tổng | | 135 |

b) Quy hoạch hệ thống cấp nước

- Dự kiến khu vực dự án có khoảng 85-90 hộ dân sinh sống, tổng số người ước tính khoảng 450 người.

- Giải pháp cấp nước: Nguồn nước cấp cho dự án được lấy từ nguồn nước sạch hiện có, đã được xử lý từ nhà máy nước A Lưới. Đường ống cấp nước dẫn từ bể chứa về khu tái định cư bằng ống nhựa chịu lực, có đường kính từ &63-&75-&110 HDPE; mạng lưới cấp nước được thiết kế kết hợp giữa mạng vòng và mạng cụt đảm bảo nước được cấp liên tục và an toàn, hệ thống đường ống bố trí phù hợp với các tuyến đường giao thông và vùng dân cư, công trình công cộng.

- Khối lượng vật tư cho cấp nước:

| STT | Chủng loại vật tư | Đ.V | Khối lượng |
|-----|------------------------------------|-----|------------|
| 1 | Ống nhựa HDPE DN110 | m | 1450 |
| 2 | Ống nhựa HDPE DN75 | m | 985 |
| 3 | Ống nhựa HDPE DN63 | m | 1735 |
| 4 | Hộc van cho ống HDPE DN110 | Cái | 1 |
| 5 | Hộc van cho ống HDPE DN75 | Cái | 2 |
| 6 | Hộc van cho ống HDPE DN63 | Cái | 7 |
| 7 | Đồng hồ nước vào hộ dân | Cái | 87 |
| 8 | Đường ống dẫn vào hộ dân HDPE DN32 | m | 2100 |

5.2.6. Thoát nước thải, vệ sinh môi trường:

a) Rác thải rắn:

Chỉ tiêu rác thải là 1,0 -1,2 kg/người/ngày, thu gom được là 90-100%; tổ chức thu gom và xử lý rác thải theo quy định của khu vực.

b) Thải lỏng:

Chất thải lỏng được tập trung vào một chỗ (bể xử lý ngầm tự hoại) theo từng hộ gia đình, sau đó cho tự thấm thấu vào đất.

5.2.7. Hành lang bảo vệ các công trình hạ tầng kỹ thuật:

| STT | LOẠI HẠ TẦNG KỸ THUẬT | PHẠM VI HÀNH LANG BẢO VỆ (m) | GHI CHÚ |
|-----|-------------------------------|------------------------------------|---|
| 1 | Đường giao thông | 9 | Hành lang được tính từ chỉ giới đường đỏ (Căn cứ nghị định số 11/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Thủ tướng chính phủ) |
| 2 | Đường dây điện trung thế 22kv | 2 | Hành lang được giới hạn bởi hai mặt thẳng đứng về hai phía của đường dây, song song với đường dây, có khoảng cách từ dây ngoài cùng về mỗi phía khi dây ở trạng thái tĩnh. (căn cứ nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Thủ tướng chính phủ). |
| 3 | Mương thoát nước | 2 | Hành lang được tính từ mép ngoài của mương (Căn cứ luật thủy lợi 08/2017/QH14 ngày 19/0/2017 của Quốc hội) |

5.3. Các giải pháp bảo vệ môi trường:

Trên các trục đường đặt các thùng chứa rác để thu gom rác thải; rác thải từ các khu dân cư, các công trình công cộng và rác thải dọc đường được gom hàng ngày, theo giờ nhất định bằng các xe thu gom đẩy tay về các bãi tập kết rãi thải sau đó vận chuyển về khu bãi rác khu vực.

Quy định quản lý: Mỗi hộ gia đình đều phải có bể xử lý tự hoại để xử lý nước thải sinh hoạt.

Thường xuyên tổ chức nạo vét khơi thông các tuyến mương thoát nước dọc đường và dọc theo khu dân cư.

Phối hợp với các đoàn thể như: Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh thành lập mô hình khu dân cư tự quản bảo vệ môi trường. Theo đó, tại các khu dân cư các tổ tự quản được hình thành để tuyên truyền, kiểm

tra, đôn đốc các hộ gia đình, cá nhân thực hiện quy định về giữ gìn vệ sinh và bảo vệ môi trường, hướng dẫn nhân dân phân loại, thu gom rác thải sinh hoạt để đúng nơi quy định.

Tăng diện tích cây xanh tối đa có thể, trồng cây dọc các tuyến giao thông để hạn chế tiếng ồn và bụi bẩn.

Nghiêm cấm các hành vi:

- Xử lý rác thải sinh hoạt của các hộ gia đình bằng cách thu gom vào góc vườn rồi đốt, hoặc tự chôn lấp.

- Các hộ chăn nuôi, sử dụng phân bón, thuốc trừ sâu xả chất thải trực tiếp vào hệ thống rãnh thoát nước khu dân cư hay xả ra ngoài khu vực công cộng gây ô nhiễm môi trường.

5.4. Giải pháp về đất sản xuất cho các hộ dân:

Căn cứ Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND ngày 13 tháng 02 năm 2023 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc quy định định mức đất sản xuất để thực hiện dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất sản xuất theo quyết định số 1719/QĐ-TTG ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025. Theo đó, thì mức bình quân diện tích đất sản xuất cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo (kể cả vợ hoặc chồng là người dân tộc thiểu số) sinh sống ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi; hộ nghèo ở thôn đặc biệt khó khăn trên địa bàn sẽ được cấp đất 1 trong các trường hợp sau:

- Đất trồng cây hàng năm (đất trồng lúa và cây hàng năm khác): 01 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: 0,4 ha.

- Đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép: 01 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: 2,5 ha.

- Đất rừng sản xuất: 2,5 ha.

Dự kiến bố trí khu vực tiểu khu 295, xã Nhâm (nay là xã Quảng Nhâm, huyện A Lưới) với diện tích là 177.2 ha để phân bổ cho các hộ chưa có đất sản xuất, khu vực sản xuất cách khu vực sinh sống của các hộ dân khoảng 4km về phía Tây Nam.

5.5. Giải pháp về Phòng chống thiên tai, thảm họa:

- Quy hoạch ổn định dân cư xã Quảng Nhâm đã bố trí hệ thống thoát nước mặt, dựa trên địa hình tự nhiên của khu vực, các mương thoát nước dọc các trục giao thông và dọc khu dân cư sẽ thu gom nước mưa trong khu vực tập trung về các điểm tụ thủy, để thoát về hướng sông A Sáp như đã trình bày ở phần quy hoạch thoát nước.

- Cao độ san nền thấp nhất trong khu vực cao hơn nhiều so với cao độ mực nước lũ lớn nhất trên sông A Sáp và sông Tà Rình.

- Xung quanh khu vực bố trí ổn định dân cư nông thôn dân cư xã Quảng Nhâm có rất nhiều điểm để các hộ dân có thể tránh, trú bão cụ thể như: Trường Tiểu học Nhâm, Trạm Y tế, trụ sở Đảng Ủy - UBMTTQ xã Quảng Nhâm...

- Khu vực dự kiến bố trí dân cư xã Quảng Nhâm có vị trí gần khu vực có nhiều cơ quan đoàn thể xã và có hệ thống hạ tầng giao thông đảm bảo cho các hoạt động phòng cháy chữa cháy thuận lợi.

5.6. Giải pháp về phòng cháy, chữa cháy:

- Theo QCVN 06:2021/BXD *Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình* thì với quy mô dân số của khu vực ổn định dân cư xã Quảng Nhâm (400 - 450 người) thì lưu lượng nước từ mạng đường ống cho chữa cháy chỉ cần 5 L/s đối với nhà không quá 2 tầng và 10 L/s đối với nhà từ 3 tầng trở lên. Theo tính toán thì đường ống D110 đảm bảo cho lưu lượng chữa cháy cần thiết.

- Dự kiến bố trí các họng cứu hỏa dọc tuyến đường trục chính của khu vực dân cư, tổng cộng sẽ có 7 trụ cứu hỏa (*Vị trí cụ thể được thể hiện ở bản đồ HTKT cấp thoát nước*).

5.7. Giải pháp về điểm vui chơi, thể dục, thể thao:

- Bố trí quỹ đất san nền làm 1 sân bóng đá mini, 1 sân bóng chuyền, chỗ để xe của điểm vui chơi, thể dục, thể thao cho người dân trong khu dân cư.

- Bố trí tuyến đường nội bộ dẫn vào sân bóng để thuận lợi cho người dân tiếp cận (*Vị trí cụ thể được thể hiện ở bản đồ Sơ đồ tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan*)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện; Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Tài nguyên và Môi trường, Tài chính - Kế hoạch; Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực A Lưới, Chủ tịch UBND xã Quảng Nhâm, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường vụ Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Chủ tịch và các PCT UBND huyện;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**